

Số: 03 /GPMT-STNMT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 033.22/CV.DA/BS đề ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Khai thác Thủy hải sản Thương mại Biển Sáng về việc chính sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường “Khu du lịch Biển Sáng – Hồ Tràm”;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 89 /TTr-CCBVMT ngày 19 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khai thác thủy hải sản Thương mại Biển Sáng, địa chỉ tại Ấp Hồ Tràm, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khu du lịch Biển Sáng - Hồ Tràm tại xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu du lịch Biển Sáng - Hồ Tràm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0300992161 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/9/1994, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03/7/2020. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1792/QĐ-UBND do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 24/8/2018, điều chỉnh lần 01 ngày 26/6/2022.

1.4. Mã số thuế: 0300992161.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí của du khách.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất của dự án: Khu biệt thự nghỉ dưỡng, khách sạn cao cấp, căn hộ du lịch cao cấp, khu thương mại dịch vụ du lịch (chi tiết theo điều chỉnh quy hoạch tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 do UBND huyện Xuyên Mộc phê duyệt).

- Các hạng mục đã thực hiện:

+ Phân khu I và hạ tầng kỹ thuật cho phân khu I (cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc giao thông, trạm XLNT số 1 công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Phân khu II và module XLNT công suất 140 m³/ngày đêm (trong trạm XLNT công suất 800 m³/ngày đêm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khai thác thủy hải sản Thương mại Biển Sáng

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khai thác thủy hải sản Thương mại Biển Sáng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô

nhiệm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuyên Mộc tham mưu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Khai thác THS TM Biển Sáng;
- Bộ TNMT (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở TNMT (b/c);
- Sở Xây dựng;
- Công an tỉnh;
- UBND huyện Xuyên Mộc;
- Phòng TNMT huyện Xuyên Mộc;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Trung tâm CNTT TN&MT
(*đăng trên cổng thông tin điện tử của Sở*);
- Lưu: VT, CCBVMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Sơn Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Phân khu I.

Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Phân khu II

Nguồn số 3: Nước rỉ rác phát sinh từ kho lưu trữ chất thải rắn tập trung số 1.

Nguồn số 4: Nước rỉ rác phát sinh từ kho lưu trữ chất thải rắn tập trung số 2.

Nguồn số 5: Nước rửa lọc hồ bơi phát sinh từ quá trình rửa lọc hồ bơi định kỳ của Phân khu I.

Nguồn số 6: Nước rửa lọc hồ bơi phát sinh từ quá trình rửa lọc hồ bơi định kỳ của Phân khu II.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: từ Trạm XLNT số 1 có công suất 100 m³/ngày đêm

- Dòng nước thải số 02: từ module 1 có công suất 140 m³/ngày đêm của trạm xử lý nước thải số 2.

- Vị trí điểm đầu nối nước thải:

+ Dòng số 01, 02: Đường ven biển Vũng Tàu – Bình Châu tại ấp Hồ Tràm, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Dòng số 01: X (m) = 1158 056 ; Y (m) = 460 286 (Tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107⁰45', múi chiều 3⁰).

+ Dòng số 02: X (m) = 1158 028 ; Y (m) = 460 359 (Tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107⁰45', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

+ Dòng số 01: 100 m³/ngày đêm.

+ Dòng số 02: 140 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Dòng số 01, 02: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

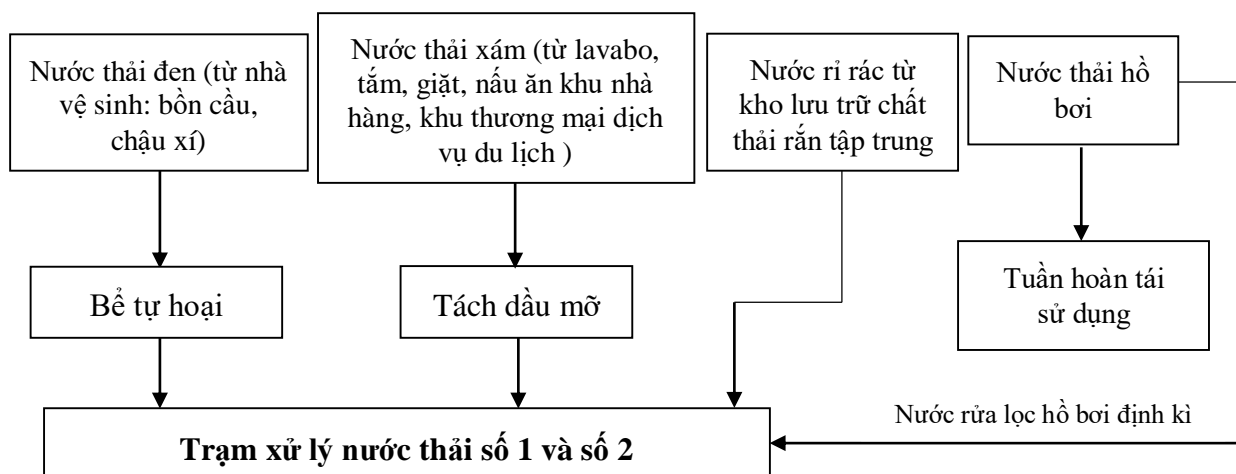
2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K=1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	-	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	-	-
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	-	-
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1	-	-
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	-	-
7	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	-	-
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	-	-
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	-	-
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	-	-
11	Tổng coliforms	MPN/100ml	3.000	-	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải



- Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và nước thải tách biệt với nhau.
- Nước thải phát sinh tại phân khu I: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ lavabo, tắm, giặt, nấu ăn qua bể tách dầu mỡ; nước rỉ rác, nước rửa lọc hồ bơi → trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 100 m³/ngày đêm
- Nước thải phát sinh tại phân khu II: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ lavabo, tắm, giặt, nấu ăn qua bể tách dầu mỡ → bể trung chuyển → hệ thống xử lý nước thải có công suất 140 m³/ngày đêm (module 1 của trạm xử lý nước thải số 2); nước rửa lọc hồ bơi → hệ thống xử lý nước thải có công suất 140 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày đêm của trạm XLNT số 1

- Quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh tại phân khu I → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic (Bể thiếu khí) → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A, K=1).
- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Soda, Javel, mật rỉ.

b. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 140 m³/ngày đêm (module 1 của trạm XLNT số 2)

- Quy trình công nghệ: Nước thải tại bể trung chuyển và nước rửa lọc hồ bơi tại phân khu II → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể tách mỡ → Bể Anoxic (Bể thiếu khí) → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A, K=1).
- Công suất thiết kế: 140 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Soda, Javel, mật rỉ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động:

- Tính toán và thiết kế công suất hệ thống xử lý cao nhất;
- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý;
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời. Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm nước, máy thổi khí, bơm bùn, các phụ tùng khác...;
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;
- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;

- Báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc các cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đối với sự cố quá tải: kiểm tra tính chất nước thải đầu vào và các công đoạn xử lý trước khi nước thải đi vào bể vi sinh vật hiếu khí, bổ sung thêm lượng vi sinh vật trong bể; lắp đặt dự phòng các thiết bị; bố trí nhân viên bảo vệ và giám sát hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 140 m³/ngày đêm (module 1 của trạm XLNT số 2).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Stt	Giai đoạn	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu quan trắc
I Giai đoạn vận hành ổn định					
1	HTXL nước thải sinh hoạt	Đầu ra: sau bể khử trùng	Mẫu đơn	3	Lưu lượng; pH; TSS; TDS; BOD ₅ ; Amoni; Nitrat; Phosphat; Sunfua; Tổng chất hoạt động bề mặt; Dầu mỡ ĐTV; Tổng Colifroms.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K= 1)
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
11	Tổng coliforms	MPN/100ml	3.000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: Quan trắc ít nhất 03

mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập do việc thực hiện dự án; đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực xung quanh dự án.

3.4. Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của dự án.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2**CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì, kiểm tra độ mòn chi tiết, định kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt.
- Lắp đặt các đệm chống ồn, rung bằng cao su cho các máy móc, thiết bị.
- Trồng nhiều cây xanh quanh dự án và khu vực phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-STNMT ngày tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	100	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 01
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	50	16 01 12
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	30	18 01 02
5	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	300	18 01 09
6	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	40	17 06 01
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 01
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	100	19 02 06
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như sơn nước) thải khác với các loại trên	Rắn	60	08 01 06
Tổng cộng			810	-

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	1.239
	Tổng khối lượng	1.239

1.3. Khối lượng bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải: khoảng 300 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí các loại thùng chứa, có nắp đậy để lưu giữ chất thải nguy hại dạng rắn. Chất thải nguy hại dạng lỏng bố trí các can nhựa có nắp đậy loại 30 lít để lưu trữ; phân loại thành các loại tương ứng theo mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Kho lưu trữ chất thải nguy hại số 1 với diện tích 17,68 m², kích thước: 6,8 x 2,6 (m).

+ Kho lưu trữ chất thải nguy hại số 2 bao gồm: Kho lưu trữ chất thải nguy hại với diện tích 9m², kích thước 3,75 x 2,4 (m).

- Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: kho được xây bằng tường gạch, tráng vữa, sàn được tráng bê tông và có rãnh chống tràn khi có sự cố, có mái che toàn bộ kho chứa bằng tôn, thiết kế cửa kéo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí các thùng chứa có nắp đậy để lưu trữ và phân loại, trên mỗi thùng của mỗi loại chất thải được gắn nhãn chất thải.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí 02 kho lưu trữ chất thải rắn tập trung:

+ Kho lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt số 1, bao gồm: Kho lưu trữ chất thải sinh hoạt với diện tích 50,82m², kích thước 7,7 x 6,6 (m); Kho lưu trữ chất thải tái chế với diện tích 24,64m², kích thước 7,7 x 3,2 (m).

+ Kho lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt số 2, bao gồm: Kho lưu trữ chất thải sinh hoạt với diện tích 31,35m², kích thước 6,6 x 4,75 (m); Kho lưu trữ chất thải tái chế với diện tích 31,02m², kích thước 6,6 x 4,7 (m).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kho được xây bằng tường gạch, tráng vữa, sàn được tráng bê tông, có rãnh chống tràn khi có sự cố, có mái che toàn bộ kho chứa bằng tôn, thiết kế cửa kéo.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo đúng quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường; có trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định./.